

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-PT

Ngày 15/9/2025

"V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và ông Bùi Thế Hưng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Đào - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2025/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn";

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 107/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 25/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Quang K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng); số CCCD: 031066006776, cấp ngày 14/9/2021 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K: Bà Nguyễn Thanh H - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng); số CCCD: 0311680002051, cấp ngày 12/9/2022 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị X, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Bùi Quang M, sinh năm 2000; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bà Trần Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường L, thành phố T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố F, phường T, thành phố Hải Phòng) (có mặt).

+ Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường L, thành phố T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố F, phường T, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- *Về ly hôn:* Ông K và bà T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng ngày 29/11/1991. Khoảng từ năm 2019, vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm ăn kinh tế, đời sống tình cảm vợ chồng nặng nề, căng thẳng, cuộc sống hôn nhân gây đau khổ, tổn thương nghiêm trọng cho ông K. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm trong nhiều năm, không còn quan tâm đến nhau nữa. Ông K đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

- *Về con chung:* Ông K và bà T có 02 con là Bùi Thị X, sinh ngày 02/01/1993 và Bùi Quang M, sinh ngày 09/4/2000. Hai con đã trưởng thành, có khả năng lao động, tự lo được cho bản thân. Ông K không đề nghị Tòa án giải quyết về giao người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn.

- *Về tài sản chung:* Ông K và bà T có 02 thửa đất là tài sản chung, cụ thể:

Thửa thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 02 nhà 2 tầng xây nối tiếp nhau và công trình phụ của thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 108,3 m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 116 m²), tại xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) số 997345, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00477 QSDĐ/HP-TN-TH ngày 10/7/2003 cho người sử dụng là Hộ bà Trần Thị Tuyết. Trên đất hành lang giao thông (không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng)

phía trước thửa đất, ông K và bà T có xây dựng một phần nhà 2 tầng và lán phía trước nhà.

Nguồn gốc thửa đất được ông K và bà T nhận chuyển nhượng của người khác năm 2000, đến năm 2003 mới đi làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Ông K và bà T xây căn nhà 02 tầng phía sau năm 2005, căn nhà 02 tầng phía trước năm 2015. Về diện tích đất theo giấy chứng nhận là 116 m², nhưng hiện đo thực tế là 108,3 m² thì ông K cho rằng khi nhận chuyển nhượng từ chủ cũ thì vẫn ghi diện tích theo các giấy tờ của chủ cũ là 116 m². Trước đây, việc đo đất thủ công, thô sơ nên diện tích không chính xác. Diện tích hiện tại được đo bằng máy mới chính xác. Từ khi nhận chuyển nhượng và sử dụng đất đến nay, ông K và bà T không có tranh chấp hay bị các chủ sử dụng đất giáp ranh lấn chiếm đất. Ông K xác định diện tích của thửa đất là 108,3 m².

Thửa thứ hai: Quyền sử dụng đất của thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại Thôn A, xã K, huyện T (nay là Tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 596934, sổ vào sổ cấp GCN CH/00048 ngày 05/5/2010 cho người sử dụng là ông Bùi Quang K và bà Trần Thị Tuyết .

Nguồn gốc thửa đất được ông K, bà T cùng với vợ chồng em gái bà T là bà Trần Thị N và ông Hoàng Văn C chung tiền nhận chuyển nhượng đất của người khác năm 2010. Tổng số tiền góp chung là 200.000.000 đồng. Trong đó, ông K và bà T góp 50.000.000 đồng, bà N và ông C góp 150.000.000 đồng. Bà N và ông C uỷ quyền cho ông K và bà T đứng tên trên GCNQSD đất. Tài sản trên đất có một số cây ăn quả mọc tự nhiên không thuộc về ai, ông K đề nghị không tính giá trị cây cối trên thửa đất.

Số tiền thanh toán nhận chuyển nhượng đất và xây nhà là tiền chung có được từ thu nhập của ông K và bà T. Các con của ông K và bà T khi đó còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Bà T làm kế toán ở trường tiểu học. Ông K là thợ mộc và buôn bán đồ gỗ nên cả hai đều có thu nhập, đóng góp ngang nhau trong việc gây dựng tài sản chung của vợ chồng.

Ông K yêu cầu chia tài sản chung của ông K với bà T theo pháp luật. Ông K đề nghị chia cho ông được nhận hiện vật để có nơi ở. Ông K sẽ thanh toán phần chênh lệch cho người nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị thấp hơn. Trong trường hợp nếu không được nhận hiện vật thì ông K đề nghị cho ông được quyền lưu cư để có thời gian tìm nơi ở khác.

Những tài sản khác như xe máy, bàn ghế, ... là những vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông K không yêu cầu chia.

Ý kiến và đề nghị của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông K kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn như trình bày của ông K. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông K không rõ ràng, không trung thực trong việc chi tiêu, sử dụng tiền chung của vợ chồng. Từ đó, vợ chồng không còn tiếng nói chung và tình cảm. Ông K xin ly hôn, bà T đồng ý vì bà cũng không còn tình cảm với ông K.

- *Về con chung*: Bà T và ông K có 02 con là Bùi Thị X, sinh ngày 02/01/1993 và Bùi Quang M, sinh ngày 09/4/2000. Hai con đã trưởng thành, có khả năng lao động, tự lo được cho bản thân. Bà T không đề nghị Tòa án giải quyết về giao người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn.

- *Về tài sản chung*: Bà T và ông K có 02 thửa đất và công trình xây dựng trên đất là tài sản chung như lời trình bày của ông K. Tuy nhiên về công sức đóng góp tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung thì bà T có công sức đóng góp nhiều hơn ông K. Vì tài sản chung có được sau khi bà T và ông K kết hôn. Ông K là lao động tự do, công việc và thu nhập không ổn định. Bà T làm kế toán của trường tiểu học, có thu nhập ổn định. Ngoài ra, bà còn làm nhiều công việc khác để có thêm thu nhập. Về thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 108,3 m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 116 m²), tại Xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng được vợ chồng bà T nhận chuyển nhượng năm 2000. Khi đó, bố đẻ của bà T cho bà 10.500.000 đồng để mua. Việc gia đình cho tiền có bà N là em gái bà T biết. Đồng thời trước khi kết hôn, bà T cũng có tích góp được số vốn riêng nên mới có tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất. Bà T cũng phải vay nợ nhiều nơi. Đến năm 2003, bà mới trả hết nợ tiền nhận chuyển nhượng đất. Năm 2015, xây dựng căn nhà 02 tầng và lán tôn phía trước cũng chỉ có bà T bỏ tiền ra và vay mượn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp để xây, ông K khi đó không có đóng góp gì.

Thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 108,3 m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 116 m²), tại xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng được bà T và ông K nhận chuyển nhượng của người khác. Diện tích thửa đất ghi trong hợp đồng chuyển nhượng và GCNQSD đất là 116 m². Nay đo bằng máy chính xác thì diện tích đất là 108,3 m². Có sự khác nhau là do trước đây Nhà nước đo đơn giản bằng thước nên diện tích không chính xác. Gia đình bà T sử dụng đất ổn định cho đến nay không có tranh chấp về diện tích đất với các hộ giáp ranh. Bà T xác nhận diện tích thửa đất là 108,3 m². Thửa đất được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho Hộ bà Trần Thị Tuyết G có 04 người là bà T, ông K, chị X và anh M.

Thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại Thôn A, xã K, huyện T (nay là Tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng

được vợ chồng ông K với vợ chồng bà N góp tiền mua chung, vợ chồng ông K được ủy quyền đứng tên trên GCNQSD đất. Vợ chồng ông K góp 50.000.000 đồng, vợ chồng bà N góp 150.000.000 đồng. Tài sản trên đất có một số cây ăn quả mọc tự nhiên không thuộc về ai, bà T đề nghị không tính giá trị cây cối trên thửa đất.

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 108,3 m² (diện tích theo GCNQSD đất là 116 m²), tại xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho Hộ bà Trần Thị Tuyết. Bà T đề nghị chia làm 4 phần gồm bà T, ông K, chị X và anh M, trong đó công sức đóng góp của bà T nhiều nhất nên chia phần cho bà T cao hơn những người còn lại. Bà T đề nghị giao cho bà T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất này vì nếu không chia cho bà được sử dụng nhà đất thì bà cũng không có nơi ở khác. Bà T sẽ thanh toán phần chênh lệch cho người nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị thấp hơn.

Đối với thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại thôn A, xã K, huyện T (nay là tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng, bà T đề nghị chia theo tỷ lệ góp chung, trong đó bà T và ông K là 1/4 giá trị thửa đất, bà N và ông C là 3/4 giá trị thửa đất.

Những tài sản khác như xe máy, bàn ghế, ... là những vật dụng sinh hoạt trong gia đình, bà T không yêu cầu chia.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ý kiến của chị Bùi Thị X và anh Bùi Xuân M1: Chị X và anh M1 là con đẻ của ông K và bà T. Anh chị đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân. Tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất là do bà T với ông K tạo dựng lên, chị X và anh M1 khi đó còn nhỏ tuổi nên cũng không có đóng góp gì. Đối với thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 108,3 m² (diện tích theo GCNQSD đất là 116 m²), tại xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho các thành viên trong gia đình nên chị X và anh M1 đề nghị chia quyền sử dụng đất này cho 04 người gồm ông K, bà T, chị X và anh M1. Chị X và anh M1 sẽ nhường phần tài sản mình được hưởng cho mẹ.

Ý kiến của ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị N: Vợ chồng bà N và vợ chồng bà T có chung số tiền 200.000.000 đồng mua thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại thôn A, xã K, huyện T (nay là tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng. Trong đó, vợ chồng bà N góp 150.000.000 đồng, vợ chồng bà T góp 50.000.000 đồng. Ông C và bà N đã ủy quyền cho ông K và bà T đứng tên người sử dụng đất trên GCNQSD đất. Thửa đất hiện chưa xây dựng nhà ở hay công trình nào khác, chỉ có một số cây cối

mọc tự nhiên. Nay vợ chồng bà T ly hôn và có yêu cầu chia tài sản, ông C và bà N đề nghị được chia phần diện tích tương ứng với tỷ lệ số tiền mà ông C và bà N đã góp để mua chung. Tài sản trên đất có một số cây ăn quả mọc tự nhiên không thuộc về ai, ông C và bà N đề nghị không tính giá trị cây cối trên thửa đất.

Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, tại xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng ghi diện tích trên GCNQSD đất là 116 m²; diện tích đo thực tế 108,3 m²;

Giá đất ở nhà nước quy định: 4.000.000 đồng/m².

Giá đất ở giao dịch trên thị trường: 30.000.000 đồng/m² (Giá trị định giá thửa đất: 30.000.000 đồng/m² x 108,3 m² = 3.249.000.000 đồng).

Các tài sản trên đất có:

01 nhà 2 tầng đổ mái bằng, nền gạch men, cửa pa nô gỗ kính xây năm 2005, trị giá 65.000.000 đồng;

01 lán tôn mạ màu thường trên nóc nhà 2 tầng, tường xây lửng, phía trên quây sắt lưới mắt cáo, trị giá 18.610.000 đồng;

01 nhà vệ sinh giáp nhà 2 tầng đổ mái bằng, nền gạch men, cửa nhôm kính, trị giá 4.500.000 đồng;

01 nhà 2 tầng xây kiên cố đổ mái bằng, nền gạch men, lợp ngói đỏ (diện tích xây dựng 88,3 m² có một phần được xây dựng trên diện tích 33,6 m² đất hành lang giao thông không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng), trị giá 465.250.000 đồng;

01 lán phía trước nhà, nền gạch men, lợp tôn mạ màu, đóng trần nhựa, cửa nhôm kính và cửa sắt xếp (được xây dựng trên diện tích 26,1 m² đất hành lang giao thông không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng), trị giá 39.150.000 đồng.

Giá trị định giá các tài sản trên đất: 593.110.000 đồng.

Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên đất: 3.249.000.000 đồng + 593.110.000 đồng = 3.842.110.000 đồng.

- Thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại thôn A, xã K, huyện T (nay là tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng. Diện tích thực tế 250 m².

Giá đất ở nhà nước quy định: 500.000 đồng/m².

Giá đất ở giao dịch trên thị trường: 6.000.000 đồng/m² (Giá trị định giá thửa đất: 6.000.000 đồng/m² x 250 m² = 1.500.000.000 đồng).

Các tài sản trên đất có:

01 cây sung, trị giá 560.000 đồng;

02 cây xoài, trị giá 1.742.000 đồng;

09 cây cau, trị giá 10.080.000 đồng;

01 cây vối, trị giá 249.000 đồng.

Giá trị định giá các tài sản trên đất: 12.631.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 107/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025, Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng) đã căn cứ vào Điều 55, khoản 2 Điều 59, Điều 63 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Bùi Quang K với bà Trần Thị Tuyết .

- Chia cho ông Bùi Quang K, bà Trần Thị T mỗi người được hưởng phần tài sản trị giá 2.108.555.000 đồng.

- Chia cho ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị N hưởng phần tài sản trị giá 1.125.000.000 đồng.

Cụ thể:

- Giao cho ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị N quyền sử dụng đất có diện tích 183,9 m² của thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại Thôn A, xã K, huyện T (nay là Tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng (thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 596934, số vào sổ cấp GCN CH/00048 ngày 05/5/2010 cho người sử dụng là ông Bùi Quang K và bà Trần Thị T); xác định bởi các mốc giới 1-2-2a-6-7-8-1 (theo Sơ đồ thửa đất số 1 kèm theo bản án).

- Giao cho ông Bùi Quang K được quyền sử dụng đất có diện tích 66,1 m² của thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, diện tích 250 m², tại Thôn A, xã K, huyện T (nay là Tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng (Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 596934, số vào sổ cấp GCN CH/00048 ngày 05/5/2010 cho người sử dụng là ông Bùi Quang K và bà Trần Thị T); xác định bởi các mốc giới 2a-3-4-5-6-2a (theo Sơ đồ thửa đất số 1 kèm theo bản án).

- Giao cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích 108,3 m², tại Xóm G, xã T, huyện T (nay là Tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng (Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 997345, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số 00477 QSDĐ/HP-TN-TH ngày 10/7/2003 cho người sử dụng là Hộ bà Trần Thị T); xác định bởi các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-1 (theo Sơ đồ thửa đất số 2 kèm theo bản án).

- Giao cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng tài sản là một phần nhà 02 tầng có diện tích xây dựng 33,6 m², lán phía trước nhà có diện tích 26,1 m² trên phần diện tích 59,7 m² là hành lang giao thông không được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, xác định bởi các mốc giới 4-3-A-B-C-D-E-G-4 (theo Sơ đồ thửa đất số 2 kèm theo bản án). Các tài sản này được xây dựng trên đất hành lang giao thông không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Bà Trần Thị T phải chấp hành quy định, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai.

- Bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị N số tiền 21.600.000 đồng.

- Bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Bùi Quang K số tiền 1.711.955.000 đồng và số tiền chi phí tố tụng 17.500.000 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Quang K số tiền 1.729.455.000 đồng.

Kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật và cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền nhận được đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Ông Bùi Quang K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà T và bà N thay đổi kháng cáo, đề nghị Tòa án sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Bà T đề nghị chia thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 2, diện tích 108,3m² làm 4 phần gồm bà, ông K và 02 con (chị X, anh M1) vì đất này được cấp GCNQSD đất cho “hộ bà Trần Thị T”, đồng thời chia cho bà phần nhiều hơn 3 người còn lại vì bà có công sức nhiều hơn trong việc tạo dựng tài sản chung; bà N đề nghị chia thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01 phải chia đủ cho vợ chồng bà diện tích mà ông bà được hưởng (bà không lấy tiền) và chia cho ông bà phần đất phía ngoài, chia cho ông K phần đất phía trong (giáp hộ ông T1).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T, bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo; bà N trình bày bà đồng ý để ông K sử dụng phần đất phía ngoài nhưng ông K chỉ

được nhận đủ diện tích mà ông được hưởng là 62,5m²; ông K không đồng ý với kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, bà N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 107/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Thủy Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Hải Phòng); các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Trần Thị T và bà Trần Thị N trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ; những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[3] *Xét kháng cáo của bà Trần Thị T:* Bà T cho rằng thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 2, diện tích 108,3m² đã được cấp GCNQSD đất mang tên “hộ bà Trần Thị T” nên đất và nhà trên đất là tài sản chung của hộ gia đình bà gồm 4 người (ông K, bà T cùng 2 con là chị X, anh M1), cần phải chia làm 4 phần, HĐXX thấy: Thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 108,3 m² (diện tích theo GCNQSD đất là 116 m²), tại xóm G, xã T, huyện T (nay là tổ dân phố D, phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng được ông K và bà T nhận chuyển nhượng năm 2000 và tiến hành xây dựng các công trình trên đất năm 2005 và năm 2015. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSD đất cho người sử dụng thửa đất nhưng lại ghi là “hộ bà Trần Thị T”. Thời điểm ông K, bà T mua đất, chị Bùi Thị X và anh Bùi Quang M còn nhỏ (chị X 7 tuổi, anh M 02 tháng tuổi), cả chị X và anh M đều thừa nhận không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung của bố mẹ.

[4] Tuy GCNQSD đất ghi cấp cho “hộ bà Trần Thị T” nhưng chị X và anh M không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì. Do đó, xác định thửa đất này và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông K và bà T. Cấp sơ

thẩm chia tài sản này cho ông K, bà T (không chia cho chị X, anh M) là có căn cứ.

[5] Bà T trình bày bà có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản là thửa đất số 809b, tờ bản đồ số 02 vì nguồn tiền mua đất là do vợ chồng tích cóp, tiền bà làm thêm tiết kiệm được và do bố mẹ đẻ bà cho thêm (việc bố mẹ bà cho tiền mua đất bà giấu ông K) nên bà phải được chia phần nhiều hơn. Tuy nhiên, bà T không đưa ra được chứng cứ, tài liệu chứng minh bà có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung nên xác định công sức vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản của ông K, bà T là ngang nhau, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản chung cho ông K, bà T là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà T không được chấp nhận.

[6] *Xét kháng cáo của bà Trần Thị N:* Bà N đề nghị được nhận đủ diện tích đất của vợ chồng bà tại thửa 826b, tờ bản đồ số 01 (187,5m²), bà không đồng ý nhận tiền, HĐXX thấy: Thửa đất số 826b, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã K, huyện T (nay là tổ dân phố A, phường L, thành phố T), thành phố Hải Phòng có diện tích 250 m², đây là tài sản chung của vợ chồng bà N, ông C và vợ chồng ông K, bà T, trong đó bà N, ông C có $\frac{3}{4}$ giá trị thửa đất (tương đương 187,5m²), ông K, bà T có $\frac{1}{4}$ giá trị thửa đất (tương đương 62,5m²). Khi giao hiện vật tại thửa đất này, căn cứ vào hiện trạng đất, hình thể và kích thước các cạnh, căn cứ vào hạn mức đất được phép tách thửa của UBND thành phố H, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông K quản lý, sử dụng diện tích 66,1m² đất, (nhiều hơn phần ông K được hưởng là 3,6m²), việc giao cho ông K diện tích tăng thêm để đảm bảo cho các cạnh thửa đất được thẳng hơn, tăng giá trị sử dụng và cũng không ảnh hưởng đến phần đất còn lại và quyền lợi của bà N, ông C. Ông K có trách nhiệm trả giá trị phần đất tăng thêm bằng tiền cho bà N, ông C là phù hợp.

[7] Bà N đề nghị được giao phần đất phía ngoài, giao cho ông K phần đất phía trong (giáp hộ ông T1), HĐXX thấy phần đất giao cho ông K có diện tích nhỏ, nếu nằm ở phía trong (giáp hộ ông T1) thì sẽ bị vây bọc bởi các bất động sản xung quanh, không có lối đi ra đường, ảnh hưởng đến khả năng sử dụng. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao cho ông K phần đất phía ngoài là hợp lý, bảo đảm giá trị sử dụng và quyền lợi các bên. Do đó, kháng cáo của bà N không được chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T và bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 107/2025/HNGĐ- ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng).

[9] *Án phí phúc thẩm:* Kháng cáo của bà T, bà N không được chấp nhận nên bà T, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T và bà Trần Thị N; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 107/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng).

2. Về án phí: Bà Trần Thị T và bà Trần Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí mà mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001465 ngày 08/7/2025 và số 0001466 ngày 08/7/2025 (do chị X nộp thay) tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 15/9/2025.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 1 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu